

학습 안내
Hướng dẫn

- **Mục tiêu bài học** Làm thủ tục nhập cảnh,
Đăng ký người nước ngoài
- **Ngữ pháp** Hiểu biết về đào tạo việc làm
- **Từ vựng** Thủ tục nhập cảnh, đăng ký người nước ngoài
- **Thông tin-Văn hóa** Đăng ký người nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1



Track 163



Sau đây là hội thoại giữa Ivan và nhân viên sân bay. Trước tiên hãy nghe hai lần và đọc theo.

- 직원** 안녕하세요. 여권하고 입국 신고서 주세요.
Xin chào. Xin hãy đưa cho tôi hộ chiếu và tờ khai nhập cảnh.
- 이반** 네, 여기 있습니다. Vâng đây ạ.
- 직원** 한국에는 무슨 일로 오셨어요? Anh đến Hàn Quốc để làm gì?
- 이반** 고용허가제로 일하러 왔어요.
Tôi đi làm việc theo Chương trình cấp phép Việc làm.
- 직원** 어디에서 일하실 예정이시죠? Anh dự định làm việc ở đâu?
- 이반** 가구 공장에서 일하게 됐습니다. Tôi đi làm ở công ty đồ nội thất.
- 직원** 3년 계약이시네요. 비자랑 서류 확인되셨고요.
Anh đã ký hợp đồng là 3 năm. Tôi đã kiểm tra xong visa và giấy tờ của anh rồi.
- 여기에 손가락 대 주시고요, 이쪽에 있는 카메라 보세요.
Anh đặt ngón tay cái lên đây và nhìn vào camera ở phía này.



Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 이반은 어디에서 일할 거예요? Anh Ivan sẽ làm việc ở đâu?
2. 이반은 얼마 동안 일할 예정이에요? Anh Ivan dự định sẽ làm việc trong bao lâu?

정답 1. 가구 공장 2. 3년



어휘 1 Từ vựng 1

입국 절차 Thủ tục nhập cảnh



Sau đây là những từ vựng liên quan về thủ tục nhập cảnh. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng gì nhé?



비자/사증
thị thực/ visa



여권
hộ chiếu



유효 기간
thời gian hiệu lực



발급을 신청하다
đề nghị cấp phát thị thực



발급 받다
nhận được thị thực



통역
thông dịch



입국하다
nhập cảnh



입국 심사를 받다
kiểm tra nhập cảnh



입국이 금지되다
cấm nhập cảnh



취업교육을 받다
được đào tạo việc làm



작업장에 배치되다
bố trí đến nơi làm việc

DEPARTMENT OF HOMELAND SECURITY NAVER Customs and Border Protection		입국신고서 (Entry Declaration Form)
성 Family name	입국기록 번호 (Entry Record No.) 018955018 10	
이름 Given names	생년월일 Birthday	
국적 Nationality	성별 Sex	
여권번호 Passport No.	비행기 편명 Flight No.	
입국목적 Purpose of visit	비자발행도시 Place of Visa issuance	

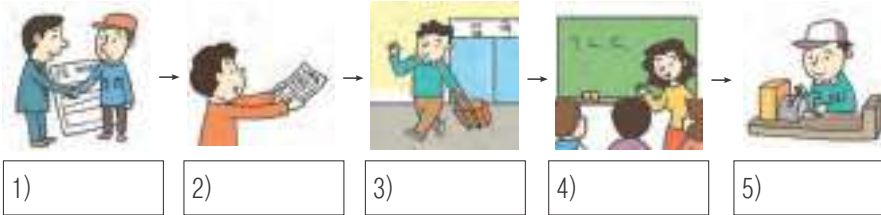
입국신고서
Tờ khai nhập cảnh



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện phù hợp và điền vào tranh tương ứng.



1) 2) 3) 4) 5)

보기

입국하다 작업장에 배치되다 취업 교육을 받다
사증을 발급 받다 근로 계약이 체결되다

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

가: 한국에 가면 바로 회사에서 일해요? Nếu sang Hàn Quốc sẽ vào làm việc ngay phải không?

- 1) 나: 아니요, 2박 3일 동안 _____을/를 받아요.
Không, bạn sẽ được _____ trong 2 đêm 3 ngày.

① 입국 심사 ② 취업 교육

가: _____ 할 때 보통 뭘 물어봐요? Khi _____ sẽ hỏi những cái gì?

- 2) 나: 한국에 온 목적이랑 체류 기간 같은 것을 물어봐요.
Họ sẽ hỏi mục đích đến và thời gian ở lưu trú ở Hàn Quốc.

① 입국 심사 ② 작업장 배치

가: 입국 심사에서 실수를 할까 봐 걱정이예요.

Tôi lo lắng trả lời sai khi kiểm tra nhập cảnh.

- 3) 나: 혹시 한국어를 이해할 수 없으면 _____을 신청할 수 있어요.
Khi không hiểu tiếng Hàn bạn có thể đề nghị _____.

① 통역 ② 교육

가: 여권 유효 기간이 얼마 안 남았네요. Hộ chiếu của tôi sắp hết hạn.

나: 네, 그래서 다음 주에 다시 _____을 받으러 가려고 해요.
Vâng, vậy thì tuần sau sẽ đi _____ lại.

- 4) 나: 네, 그래서 다음 주에 다시 _____을 받으러 가려고 해요.
Vâng, vậy thì tuần sau sẽ đi _____ lại.

① 신청 ② 발급

정답

1. 1) 근로 계약이 체결되다 2) 사증을 발급 받다 3) 입국하다
4) 취업 교육을 받다 5) 작업장에 배치되다
2. 1) ② 2) ① 3) ① 4) ②



대화 2 Hội thoại 2



Sau đây là chế độ đăng ký người nước ngoài. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

신분을 보장 받다
Nhận bảo hộ cho bản thân

강연자 여러분들이 한국에서 **신분을 보장 받기** 위해서는 외국인 등록을 하셔야 합니다. 외국인 등록을 하는 방법은 간단합니다. 외국인 등록은 한국에 들어오신 후 90일 이내에 일하시는 곳 근처의 출입국 관리사무소에 가서 하시면 됩니다. 등록하실 때는 여권과 사진 2장, 그리고 일하고 계신 곳의 사업자 등록증을 가지고 가야 합니다. 외국인 등록증을 만드는 데는 3만원의 수수료가 필요합니다. 그리고 여권의 유효기간이 **만료되어 갱신을 하신** 경우에도 다시 외국인 등록을 하셔야 된다는 사실도 꼭 알아 두시기 바랍니다.

만료되다
Hết hạn

갱신하다
Gia hạn/ Làm lại mới

Các bạn phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài để nhận được sự bảo hộ cho bản thân tại Hàn Quốc. Thủ tục đăng ký người nước ngoài rất đơn giản. Việc đăng ký người nước ngoài, sau khi nhập cảnh vào Hàn Quốc trong vòng 90 ngày các bạn nên đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh ở gần nơi làm việc của mình để đăng ký. Khi đến đăng ký cần mang theo hộ chiếu, 2 ảnh chứng minh và bản đăng ký kinh doanh của công ty mình làm việc. Khi làm thẻ cư trú người nước ngoài sẽ mất lệ phí là 30,000 won. Đồng thời các bạn cần nhớ trường hợp hộ chiếu hết hạn sau khi gia hạn hoặc đổi hộ chiếu mới các bạn phải đi làm lại thủ tục đăng ký người nước ngoài.



Bây giờ bạn hãy tập nói hội thoại như người hướng dẫn. Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 외국인 등록은 언제 해야 해요? Khi nào phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.
2. 외국인 등록을 하려면 뭐가 필요해요?

Khi đi đăng ký thủ tục người nước ngoài phải cần cái gì?

정답 1. 한국에 들어온 후 90일 이내 2. 여권, 사진 2장, 일하는 곳의 사업자 등록증



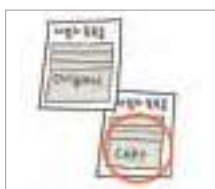
Chúng ta hãy cùng tìm hiểu những từ vựng liên quan về việc đăng ký người nước ngoài nhé?



출입국 관리소
Cục Quản lý Xuất
Nhập Cảnh



외국인 등록을 하다
làm thủ tục đăng ký người
nước ngoài



사업자 등록증 사본
bản phô tô giấy đăng ký
kinh doanh



수수료
lệ phí



외국인 등록증
thẻ cư trú người nước
ngoài



번호표를 뽑다
lấy số ở máy in số tự
động



지문을 등록하다
đăng ký vân tay



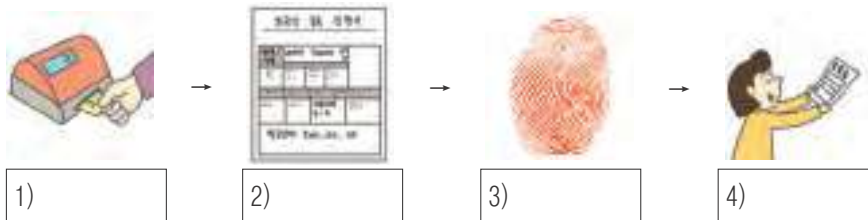
외국인 등록 신청서
Tờ khai đăng ký người nước ngoài



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn biểu hiện phù hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.



1)

2)

3)

4)

보기

접수 번호를 뽑다
신청서를 제출하다

지문을 등록하다
외국인 등록증을 받다

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với những từ phù hợp.



①

㉠

수수료



②

㉡

번호표



③

㉢

신청서



④

㉣

외국인 등록증



⑤

㉤

사업자 등록증 사본

정답

1. 1) 접수 번호를 뽑다

2) 신청서를 제출하다

3) 지문을 등록하다

4) 외국인 등록증을 받다

2. ①-㉣ ②-㉤ ③-㉠ ④-㉡ ⑤-㉢



활동 Hoạt động

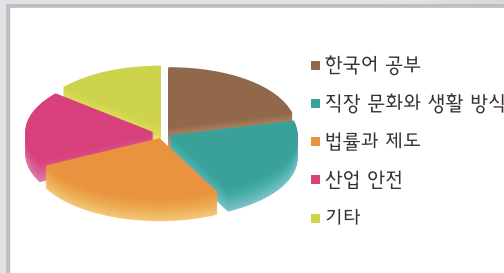
취업 교육에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Đây là bài giới thiệu về đào tạo việc làm tại Hàn Quốc. Bạn hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

표준일보

?

20일 노사 발전 재단에 따르면 고용허가제로 입국해 취업 교육을 받은 외국인 근로자는 최근 5년 동안 크게 증가했다고 한다. 현재 고용허가제로 한국에 오는 모든 외국인 근로자는 사업장에 배치되기 전 16시간의 취업 교육을 받는다.



취업 교육에서의 교육 내용

2박 3일간의 취업 교육에서 외국인 근로자는 입국 전에 배운 한국어를 다시 점검하고, 한국의 직장 문화와 생활 방식, 근로 기준법을 비롯한 기본적인 법률과 제도, 산업 안전 등을 배운다.

박인상 대표 이사장은 “취업 교육은 외국인 근로자의 한국 적응을 돕고 중소기업의 인력난을 해소하며, 고용 허가제의 정착에 기여하여 왔다”고 밝히면서 취업 교육의 중요성을 강조했다.

Ngày 20 theo Quỹ phát triển quản lý lao động, người nước ngoài được đào tạo công việc để tham gia vào Chương trình cấp phép việc làm tăng nhanh trong vòng 5 năm trở lại đây. Hiện nay tất cả người lao động nước ngoài đi làm việc theo Chương trình cấp phép việc làm trước khi được chuyển đến nơi làm việc đều được đào tạo nghề trong vòng 16 giờ. Trong thời gian 2 đêm 3 ngày đào tạo công việc người lao động nước ngoài được kiểm tra lại tiếng Hàn, được học về văn hóa sinh hoạt và làm việc tại công ty Hàn Quốc, chế độ luật pháp cơ bản luật tiêu chuẩn lao động, và những an toàn trong lao động. Chủ tịch Quỹ Park Insang đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đào tạo nghề “Đào tạo nghề giúp người lao động nước ngoài thích nghi với Hàn Quốc và cũng là giải quyết sự thiếu hụt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời góp phần vào việc ổn định Chương trình cấp phép việc làm”.

1. 위 글의 제목으로 알맞은 것을 고르세요. Hãy chọn tiêu đề cho đoạn văn trên.

- ① 취업 교육 ... 근로자의 한국 적응 도와
- ② 외국인 근로자 10년 사이 큰 폭으로 늘어
- ③ 16시간의 취업 교육 ... 프로그램 다양화되어야
- ④ 고용 허가제의 정착 ... 법률과 제도 교육이 우선

정답 1. ①



외국인 등록

Đăng ký người nước ngoài

외국인 등록이란? Đăng ký người nước ngoài là gì?

대한민국에 90일을 초과하여 체류하는 외국인에 대하여 등록하도록 함으로써 장기 체류하는 외국인의 체류 현황 및 신분 관계를 정확히 파악하고, 이를 행정시책에 반영하여 국제법상 외국인에게 부여한 권리를 보호하는 것을 말합니다.

Ở Hàn Quốc người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc trên 90 ngày phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài để chính quyền địa phương quản lý về tình hình cư trú, nắm bắt rõ ràng tình trạng pháp lý và mối quan hệ nhân thân của người nước ngoài cư trú lâu dài. Việc thi hành chính sách hành chính này là nhằm bảo vệ quyền lợi cho người nước ngoài trên cơ sở luật pháp quốc tế khi thi hành các biện pháp quản lý hành chính.

대상 Đối tượng

외국인 등록은 ① 대한민국에 입국한 날부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인 ② 대한민국 국적을 상실하고 외국 국적을 취득하였거나 우리나라에서 출생한 외국인 ③ 체류 자격을 부여받아 그날부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인 등 1, 2, 3에 해당하는 사람 모두 반드시 실시해야 합니다.

Những đối tượng phải đăng ký ① Người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc ② Người Hàn Quốc đã mất quốc tịch Hàn Quốc sau khi nhập quốc tịch nước khác hay người nước ngoài sinh ra tại Hàn Quốc ③ Người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày kể từ ngày được cấp phép cư trú ①, ②, ③ Tất cả những người thuộc đối tượng trên nhất thiết phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.

시기 Thời hạn đăng ký

대한민국에 90일을 초과하여 체류하고자 하는 외국인 → 입국 일부터 90일 이내

Người nước ngoài dự định cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày → Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh

체류자격 부여 또는 변경허가를 받은 외국인 → 그 허가를 받는 때(즉시)

Người nước ngoài khi nhận được cấp tư cách cư trú hoặc được thay đổi cư trú → Khi nhận được cấp phép đó (Đăng ký ngay)

장소 Địa điểm đăng ký

관할 출입국 관리 사무소 또는 출장소에서 신청접수를 합니다.

Văn phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi cư trú hoặc xin đăng ký tại nơi đi công tác.

서류 Giấy tờ đăng ký

외국인 등록 신청서, 여권, 증명사진 2매(3.5cm x 4.5cm), 비전문 취업(E-9)의 경우 외국인 등록을 할 때는 사업자 등록증 사본, 수수료가 필요합니다.

Tờ khai xin đăng ký người nước ngoài, hộ chiếu, ảnh chứng minh 2 cái (3.5cmx4.5cm), trường hợp người lao động phổ thông (E-9) khi đăng ký cần có bản photo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tiền lệ phí.



Câu 1~3 là phần nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.



1. 여자는 지금 무엇을 하고 있습니까? Nhân vật nữ đang làm gì?

- ① 사증을 발급 받고 있습니다. ② 서류를 제출하고 있습니다.
- ③ 입국 심사를 받고 있습니다. ④ 취업 교육을 받고 있습니다.

2. 두 사람은 무엇에 대해 이야기를 하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện gì?

- ① 근로 계약 ② 입국 심사
- ③ 취업 교육 ④ 증명서 발급

3. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- ① 네, 여권이 필요해요. ② 네, 입국이 어려워요.
- ③ 네, 기간이 만료됐어요. ④ 네, 기간이 좀 남았어요.



Câu 4 và 5 là nghe một hội thoại và trả lời hai câu hỏi. Trước khi nghe hội thoại hãy xem kỹ phần câu trả lời.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

Nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무엇을 하려고 합니까? Nhân vật nam đang làm gì?

- ① 신청서를 제출하려고 합니다. ② 증명사진을 찍으려고 합니다.
- ③ 외국인 등록을 하려고 합니다. ④ 증명서를 발급 받으려고 합니다.

5. 필요한 서류가 아닌 것은 무엇입니까? Loại giấy tờ nào là không cần?

- ① 여권 ② 사증
- ③ 신청서 ④ 사업자 등록증 사본

듣기 대본 Nội dung nghe

1. 남: 한국에는 왜 오셨지요? Tại sao bạn đến Hàn Quốc?
여: 고용허가제로 일을 하러 왔습니다.
Tôi đi làm theo Chương trình cấp phép việc làm.
남: 네, 됐습니다. 이쪽에서 지문 등록해 주세요. Vâng được rồi. Anh hãy in dấu vân tay ở đây.
2. 남: 한국에 가면 바로 일을 해요? Khi sang Hàn Quốc sẽ đi làm việc ngay ạ?
여: 아니요, 일하기 전에 한국어도 공부하고, 업무도 배워요.
Không, trước khi đi làm việc sẽ học tiếng Hàn Quốc và học về công việc.
3. 여: 여권 유효 기간이 남았어요? Hộ chiếu của anh còn thời hạn không?
4-5. 남: 외국인 등록증을 만들려고 하는데요.
Tôi chuẩn bị đi làm thẻ cư trú người nước ngoài.
여: 네, 신청서하고 여권, 증명사진, 사업자 등록증 사본 주세요.
Vâng, đăng ký và nộp hộ chiếu, bản sao giấy đăng ký kinh doanh và ảnh.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-53

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
여자는 어디에 가야 합니까?
Nhân vật nữ phải đi đâu?

① 대사관 ② 노동청 ③ 보험회사 ④ 출입국관리사무소

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

- 여: 리한 씨, 혹시 책상 위에 있던 제 외국인등록증 못 봤어요?
Anh Rihan, không biết anh có nhìn thấy thẻ cư trú người nước ngoài của tôi để trên bàn không?
남: 네? 외국인등록증요? 못 봤는데요. 잘 찾아보세요.
Thẻ cư trú thư người nước ngoài ư? Tôi không thấy. Hãy tìm kỹ xem sao?
여: 계속 찾아봤는데 없어요. 어떡하죠? 통장을 만들어야 하는데…….
Tôi tìm liên tục đây mà không thấy. Làm sao nhỉ? Tôi phải đi làm sổ tài khoản ngân hàng nữa…….
남: 좀 더 찾아보고 없으면 빨리 출입국관리소에서 재발급을 받는 게 좋겠어요.
Chị hãy tìm kỹ đi nếu vẫn không thấy thì phải đến ngay Cục Quản Lý Luật Nhập Cảnh xin cấp phát lại.

정답 1. ④



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh và chọn câu đúng.

1.



① 여권입니다.

② 사증입니다.

③ 사진입니다.

④ 수수료입니다.

2.



① 신청서입니다.

② 입국 신고서입니다.

③ 외국인 등록증입니다.

④ 사업자 등록증입니다.

3.



① 통역이 필요해요.

② 심사가 필요해요.

③ 신청을 해야 해요.

④ 등록을 해야 해요.



Câu 4 và 5 là phần chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống. Đọc kỹ và chọn câu đúng.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Lựa chọn từ đúng nhất và điền vào chỗ trống.

4.

공공기관에서는 먼저 온 순서대로 업무를 볼 수 있도록 _____ 합니다.

Ở các nơi cơ quan hành chính giải quyết công việc theo thứ tự người đến trước bạn _____.

① 지문을 등록해야

② 번호표를 뽑아야

③ 신청서를 제출해야

④ 등록증을 발급 받아야

5.

등록증을 만들 때 본인이 맞는지 확인하기 위해서 손에 있는 _____ 을 등록합니다.

Khi làm thẻ cư trú bạn phải đăng ký _____ để xác nhận đúng bản thân hay không.

① 도장

② 사인

③ 서명

④ 지문

정답 1. ① 2. ② 3. ① 4. ② 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

해외로 여행을 갈 때는 여권을 _____ 않게 조심해야 합니다.

Khi đi du lịch nước ngoài, để không _____ hộ chiếu thì phải cẩn thận.

- ① 교환하지 ② 사용하지 ③ 연기하지 ④ 분실하지

2.

부모님께서 오늘 7시 비행기로 고향에 가십니다. 그래서 부모님을 모시고 _____에 가야 합니다.

Bố mẹ tôi hôm nay lên máy bay về quê lúc 7 giờ. Vì thế tôi phải đi đưa bố mẹ tôi đi _____.

- ① 은행 ② 공항 ③ 사무실 ④ 운동장

3.

오늘 저녁에 리한 씨 집에서 회사 사람들과 _____. 저는 고향 음식을 준비해 갈 겁니다.

Tối hôm nay tại nhà anh Rihan, mọi người ở công ty _____. Tôi sẽ chuẩn bị thức ăn của quê tôi và mang đến.

- ① 떠드는 편입니다 ② 모이는 편입니다
③ 떠들기로 했습니다 ④ 모이기로 했습니다

정답 1. ④ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm

P22

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi âm mũi 'ㄴ' ở cạnh âm tròn 'ㄹ', thì chuỗi 'ㄴ-ㄹ' và 'ㄹ-ㄴ' sẽ được phát âm là [ㄹㄹ] bất kể thứ tự của chúng.

- (1) 설날, 오늘날, 일 년
(2) 신라, 한라산, 천 리
(3) 컴퓨터는 아주 편리해요 / 설날에는 떡국을 먹어요